Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2403.91.90

Mã HS	2403.91.90
Mô tả hàng hóa	Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá / - Loại khác: / - - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên": / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 00:50:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/24039190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	105	105%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2973
Thuế NK ưu đãi (MFN)	70	70%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2973
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q2973
Thuế tiêu thụ đặc biệt	75	75%	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG2973
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	13,1; M: 15	13,1% · M: 15%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
EVFTA	28,1	28,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	28,1	28,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	70	70%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E2959
ATIGA	2022	2022	*	AT!E2920
ATIGA	2023	2023	*	AT!F2920
ATIGA	2024	2024	*	AT!G2920
ATIGA	2025	2025	*	AT!H2920
ATIGA	2026	2026	*	AT!I2920
ATIGA	2027	2027	*	AT!J2920
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E2958
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F2958

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G2958
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H2958
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I2958
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J2958
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E2962
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F2962
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G2962
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H2962
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I2962
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J2962
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F2962
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		30	AANZ!H2926
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F2922
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G2922
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H2922
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I2922
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J2922
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K2922
VKFTA	2022	2022	30	VK!E2922
VKFTA	2023	2023	30	VK!F2922
VKFTA	2024	2024	30	VK!G2922
VKFTA	2025	2025	30	VK!H2922
VKFTA	2026	2026	30	VK!I2922
VKFTA	2027	2027	30	VK!J2922
VCFTA	2022	2022	*	VC!D2969
VCFTA	2023	2023	*	VC!E2969

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F2969
VCFTA	2025	2025	*	VC!G2969
VCFTA	2026	2026	*	VC!H2969
VCFTA	2027	2027	*	VC!I2969
VN-EAEU	2022	2022	30	EAV!D2966
VN-EAEU	2023	2023	30	EAV!E2966
VN-EAEU	2024	2024	30	EAV!F2966
VN-EAEU	2025	2025	30	EAV!G2966
VN-EAEU	2026	2026	30	EAV!H2966
VN-EAEU	2027	2027	30	EAV!I2966
VNCU	2022	2022	48	VNCU!D531
VNCU	2023 - 2027		45	VNCU!E531
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2974
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2974
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2974
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2974
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2974
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2974
EVFTA	2022	2022	40,6	EV-NK!D2945
EVFTA	2023	2023	37,5	EV-NK!E2945
EVFTA	2024	2024	34,3	EV-NK!F2945
EVFTA	2025	2025	31,2	EV-NK!G2945
EVFTA	2026	2026	28,1	EV-NK!H2945
EVFTA	2027	2027	25	EV-NK!I2945
UKVFTA	2022	2022	40,6	UKV!D2947
UKVFTA	2023	2023	37,5	UKV!E2947

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	34,3	UKV!F2947
UKVFTA	2025	2025	31,2	UKV!G2947
UKVFTA	2026	2026	28,1	UKV!H2947
UKVFTA	2027	2027	25	UKV!I2947
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	22,5	CPTPP!D2943
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	20,6	CPTPP!E2943
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	18,7	CPTPP!F2943
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	16,8	CPTPP!G2943
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	15	CPTPP!H2943
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	13,1	CPTPP!I2943
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	11,2	CPTPP!J2943
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D2966
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E2966
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F2966
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G2966
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H2966
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I2966
RCEP B	2022	2022	*	B!D2966
RCEP B	2023	2023	*	B!E2966
RCEP B	2024	2024	*	B!F2966
RCEP B	2025	2025	*	B!G2966
RCEP B	2026	2026	*	B!H2966
RCEP B	2027	2027	*	B!I2966
RCEP C	2022	2022	*	C!D2966
RCEP C	2023	2023	*	C!E2966
RCEP C	2024	2024	*	C!F2966

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	*	C!G2966
RCEP C	2026	2026	*	C!H2966
RCEP C	2027	2027	*	C!I2966
RCEP D	2022	2022	*	D!D2966
RCEP D	2023	2023	*	D!E2966
RCEP D	2024	2024	*	D!F2966
RCEP D	2025	2025	*	D!G2966
RCEP D	2026	2026	*	D!H2966
RCEP D	2027	2027	*	D!I2966
RCEP E	2022	2022	*	E!D2969
RCEP E	2023	2023	*	E!E2969
RCEP E	2024	2024	*	E!F2969
RCEP E	2025	2025	*	E!G2969
RCEP E	2026	2026	*	E!H2969
RCEP E	2027	2027	*	E!I2969
RCEP F	2022	2022	*	F!D2966
RCEP F	2023	2023	*	F!E2966
RCEP F	2024	2024	*	F!F2966
RCEP F	2025	2025	*	F!G2966
RCEP F	2026	2026	*	F!H2966
RCEP F	2027	2027	*	F!I2966
VIFTA	2024	2024	56.7	VI!F2764
VIFTA	2025	2025	53.3	VI!G2764
VIFTA	2026	2026	50	VI!H2764
VIFTA	2027	2027	50	VI!I2764

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mã HS nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn thuốc là (08/2023/TT-BCT - PL4)		08/2023/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “13,1; M: 15” có mức chung 13,1% và mức “M:” 15% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “13,1; M: 15”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “13,1”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VN-LAO 70%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (70%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 70%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2403.91 có 2 dòng thuế; dòng 2403.91.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2403.91.10 Đã được đóng gói để bán lẻ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Thuốc lá theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá;		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “75”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2403.91.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 70% của mã 2403.91.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2973), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
Mã HS nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn thuốc là (08/2023/TT-BCT - PL4)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.